

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-ST

Ngày 20/4/2018.

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
phân bón”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ – TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Dậu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa

2. Ông Siu Tơ Lul

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLST-KDTM ngày 27 tháng 10 năm 2017 về ‘tranh chấp hợp đồng mua bán phân bón’ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao Su S

Trụ sở: số xxx, đường V, TT. S, huyện S, tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo pháp luật: ông **Đặng Đức T** - chức vụ: Tổng Giám đốc .

Người đại diện theo Đỗ Văn C - Phó Giám đốc xí nghiệp kinh doanh tổng hợp (Theo văn bản ủy quyền số 129/QĐ-CSCS ngày 24/5/2017).

Địa chỉ : Thôn D, xã G, huyện S, tỉnh Gia Lai.

Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D

Địa chỉ: Thôn A, Thị trấn H, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Ông Nguyễn Anh D có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị T .

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2017, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Văn C trình bày:

Trong các năm 2013, 2014, 2015 và 2016, Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp – trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cao su S (Sau đây gọi tắt là Công ty) cùng bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D lần lượt ký với nhau các hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT ngày 08/04/2013, 02/HĐKT ngày 10/3/2014, 13/HĐKT ngày 28/01/2015 và số 25/HĐKT ngày 09/3/2016. Theo đó, Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp – Công ty Cao Su S đồng ý bán bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D các loại phân bón: phân 5:3:5, phân 4:2:3, phân 5 :2 :5, phân 3 :1 :8, phân 0,5 :3 :0,5, phân 0,3 :1 :0,3; đơn giá, khối lượng, thời hạn thanh toán và mức lãi suất chậm thanh toán... do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng kinh tế số 26 ngày 8/4/2013, tính đến ngày 31/10/2013, Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp - Công ty Cao su S đã giao cho bà Lê Thị T 276,90 tấn phân các loại với tổng số tiền gốc là 1.420.488.500đ (Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng), thời hạn thanh toán trước ngày 31/5/2014, lãi suất quá hạn 2%/tháng. Đến hạn bà T, ông D chưa thanh toán, do đó Công ty bắt đầu tính lãi suất từ ngày 31/5/2014. Ngày 30/6/2016 Công ty chốt công nợ của bà T, ông D và thông báo cho ông bà biết việc còn nợ Công ty tổng số tiền là 1.638.063.947 đồng và ông bà đồng ý xác nhận công nợ đối với Công ty.

Đến ngày 10/7/2016, bà T và ông D đã thanh toán được 1.563.000.000đ (Một tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu đồng); bà T, ông D còn nợ lại tiền lãi là 75.063. 947đ (bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng).

Thực hiện hợp đồng kinh tế số 02 ngày 10/3/2014, Công ty Cao Su S giao phân cho bà T, ông D cụ thể như sau:

Lần 01 vào ngày 15/10/2014 giao phân 141 tấn phân các loại với tổng số tiền là 750.875.000đ (bảy trăm năm mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), thời hạn trả nợ lần 01 là trước ngày 31/12/2014 trả 38.260.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng), lần hai trước ngày 31/5/2015 là 712.615.000đ (Bảy trăm mười hai triệu sáu trăm mười lăm ngàn đồng). Đến hạn thanh toán đã thanh toán được 0 đồng và còn nợ lại 750.875.000 đồng, bắt đầu tính tiền lãi quá hạn từ ngày 31/12/2014 theo thỏa thuận là 1,5%/tháng với số tiền gốc là 38.260.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) và lãi suất quá hạn từ ngày 31/5/2015 theo thỏa thuận là 1,5%/tháng với số tiền gốc là 712.615.000 đ (Bảy trăm mười hai triệu sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

Lần 02 giao ngày 25/12/2014 số lượng giao phân 20 tấn, thành tiền 107.450.000 đồng, thời hạn trả trước ngày 31/5/2015, đến hạn đã trả được 0 đồng và còn nợ 107.450.000 đ (Một trăm linh bảy triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), lãi suất quá hạn theo thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Lần 03 giao ngày 31/12/2014 số lượng giao phân 7,5 tấn, thành tiền 40.575.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), thời hạn trả trước ngày 31/5/2015, đến hạn đã trả được 0 đồng và còn nợ 40.575.00 đ (Bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), lãi suất quá hạn theo thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Tổng số nợ gốc của hợp đồng số 02 tính đến ngày 31/12/2015 chốt nợ là 898.900.000đ (Tám trăm chín mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng). Tiền lãi phát sinh từ 31/12/2014 đến 31/12/2016 là 263.569.630đ (Hai trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi đồng), tổng cộng là 1.162.469.630 đ (Một tỷ một trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi đồng).

Thực hiện hợp đồng kinh tế số 13 ngày 28/1/2015, Công ty Cao Su giao phân cho bà T, ông D cụ thể như sau:

Lần 01 ngày 30/6/2015 giao số lượng giao phân là 35,5 tấn, thành tiền là 192.060.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng), hạn đến ngày 30/5/2016 trả tiền, lãi suất quá hạn do chậm trả là 1,5%/tháng bắt đầu tính từ ngày 31/5/2016. đến hạn đã trả được 0 đồng và còn nợ lại 192.060.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Lần 02 ngày 31/12/2015 giao số lượng giao phân 51,5 tấn, thành tiền là 277.280.000 đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) hạn đến ngày 30/5/2016 trả tiền, lãi suất quá hạn do chậm trả là 1,5%/tháng bắt đầu tính từ ngày 31/5/2016. Đến hạn ông bà trả được 0 đồng và còn nợ lại 277.280.000 đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Số nợ gốc của hợp đồng số 13 tính đến ngày 31/12/2016 chốt nợ là 469.340.000 đ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng). Tiền lãi phát sinh từ 31/5/2016 đến 31/12/2016 là 50.219.380 đ (Năm mươi triệu hai trăm mười chín ngàn ba trăm tám mươi đồng). Tổng cộng là 519.559.380 đ (Năm trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi chín ngàn ba trăm tám mươi đồng).

Thực hiện hợp đồng kinh tế số 25 ngày 09/03/2016, tính đến ngày 1/7/2016, Công ty Cao Su Chư Sê đã giao cho bà T, ông D 7 tấn phân các loại với tổng số tiền là 33.790.000đ (ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng). Bà T và ông D đã thanh toán 17.200.000đ (mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng) và còn nợ lại là 16.590.000đ (Mười sáu triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng), hạn đến ngày 30/4/2017 sẽ thanh toán, lãi suất quá hạn là 1,5%/tháng. Đến ngày 30/4/2017 chưa thanh toán.

Ngày 31/12/2016 Công ty và ông D, bà T đã lập biên bản đối chiếu công nợ của tất cả các hợp đồng trên là 1.773.682.957đ (một tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng). Trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 388.852.957đ (Ba trăm tám mươi tám triệu tám trăm năm mươi hai ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng).

Trong đơn khởi kiện do có sự nhầm lẫn và tính lãi chậm trả theo thỏa thuận của hai bên nên nguyên đơn đã yêu cầu bà Lê Thị T, ông Nguyễn Anh D phải trả số tiền là 1.952.823.947đ (Một tỷ chín trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng); trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 567.993.947đ (Năm trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng).

Tại phiên tòa Công ty chỉ yêu cầu bà Lê Thị T, ông Nguyễn Anh D thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên Cao Su S trong các hợp đồng kinh tế số 02, 13 và 25 như sau :

Đối với hợp đồng kinh tế số 02 ngày 10/3/2014: Nợ gốc là 898.900.000đ (Tám trăm chín mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng). Tiền lãi chậm trả phát sinh từ 31/12/2014 đến 31/12/2016, với lãi suất 0,75%/tháng (Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm 31/12/2014) là 131.784.815đ (Một trăm ba mươi một triệu bảy trăm tám mươi bốn ngàn tám trăm mười lăm đồng).

Đối với hợp đồng kinh tế số 13 ngày 28/1/2015: Nợ gốc là 469.340.000 đ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng). Tiền lãi chậm trả phát sinh từ 31/5/2016 đến 31/12/2016 với lãi suất 0,75%/tháng là 25.109.690đ (Hai mươi lăm triệu một trăm lẻ chín ngàn sáu trăm chín mươi đồng).

Đối với hợp đồng kinh tế số 25 ngày 09/03/2016 : Nợ gốc là 16.590.000đ (Mười sáu triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng).

Tổng cộng : 1.541.724.505đ (Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng); Trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi chậm trả là 156.894.505đ (Một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng) .

Công ty xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi: 411.099.442đ (Bốn trăm mười một triệu không trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ năm đồng).

Tại bản tự khai ngày 07/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà thừa nhận trong các năm 2013, 2014, 2015 và 2016, giữa Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp – trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cao Su S và vợ chồng bà lần lượt ký với nhau các hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT ngày 08/04/2013, 02/HĐKT ngày 10/3/2014, 13/HĐKT ngày 28/01/2015 và số 25/HĐKT ngày 09/3/2016. Theo đó, Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp – Công ty Cao su S đồng ý bán cho hộ gia đình bà các loại phân bón, đơn giá, khối lượng, thời hạn thanh toán và mức lãi suất chậm thanh toán đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Đến ngày 31/12/2016, Công ty và ông bà đã lập biên bản đối chiếu công nợ, theo đó ông bà còn nợ Công ty tổng số là 1.773.682.957đ (một tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng). Trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 388.852.957đ (Hai trăm ba mươi tám triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm chín mươi tám đồng). Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn thua lỗ nên ông bà chưa thể có tiền trả cho Công ty được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai như sau :

Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và cung cấp đầy đủ chứng cứ đảm bảo theo đúng quy định. Bị đơn được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 305 Điều 428 Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Cao Su S tổng số tiền là 1.541.724.505đ (Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng); trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 156.894.505đ (Một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng); Buộc bà T và ông D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Công ty TNHH MTV Cao su S có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai giải quyết « tranh chấp hợp đồng mua bán phân bón » giữa Công ty TNHH một thành viên Cao Su S thông qua Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp với bà Lê Thị T, ông Nguyễn Anh D, trong các hợp đồng hai bên thỏa thuận tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Chư Sê; theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Nên, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Theo trình bày của đại diện nguyên đơn được đại diện bị đơn thừa nhận thì trong các năm 2013, 2014, 2015 và 2016, Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp – trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cao su S với bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D lần lượt ký với nhau các hợp đồng kinh tế số 26/HĐKT ngày 08/04/2013, 02/HĐKT ngày 10/3/2014, 13/HĐKT ngày 28/01/2015 và số 25/HĐKT ngày 09/3/2016. Theo đó, XN KDTH – Công ty Cao su S đồng ý bán

cho bà Lê Thị Thúy và ông Nguyễn Anh Dũng các loại phân bón: phân 5:3:5, phân 4:2:3, phân 5 :2 :5, phân 3 :1 :8, phân 0,5 :3 :0,5, phân 0,3 :1 :0,3. Đơn giá, khối lượng, thời hạn thanh toán và mức lãi suất chậm thanh toán... do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và các biên bản đối chiếu công nợ được hai bên thống nhất ký tên.

[3]. Đến ngày 31/12/2016, hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ, bà T và ông D còn nợ Công ty tổng số là 1.773.682.957đ (một tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng). Trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 388.852.957đ (Hai trăm ba mươi tám triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm chín mươi tám đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[4]. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bà T và ông D phải thanh toán số nợ của các hợp đồng số 02, 13 và 25 (không yêu cầu đối với hợp đồng kinh tế số 26) là: 1.541.724.505đ (Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng); trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 156.894.505đ (Một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng) (theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày 31/12/2016). Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ gốc và nợ lãi phù hợp với các quy định tại Điều 428 Điều 438 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

[5]. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị T, ông Nguyễn Anh D phải trả số tiền là 1.952.823.947đ (Một tỷ chín trăm năm mươi hai triệu tám trăm hai mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng); trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 567.993.947đ (Năm trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng). Tuy nhiên, ngày 29/3/2018 và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày: do nhầm lẫn trong tính toán và tính lại lãi chậm trả với mức lãi suất là 0,75%/tháng nên xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 411.099.442đ (Bốn trăm mười một triệu không trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ năm đồng). Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và đúng pháp luật; Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền trên.

[6]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227 Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 305 Điều 428 Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao Su S tổng số tiền là 1.541.724.505đ (Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng); trong đó, nợ gốc là 1.384.830.000đ (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng); tiền lãi là 156.894.505đ (Một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn năm trăm lẻ năm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 411.099.442đ. (Bốn trăm mười một triệu không trăm chín mươi chín ngàn năm trăm lẻ năm đồng).

3. Về án phí: Buộc bị đơn Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Anh D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 58.251.735đ (Năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi một ngàn bảy trăm ba mươi lăm đồng) [$\{36.000.000đ + (741.724.505đ \times 3\%)\}$] để sung vào công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao Su S 35.292.359đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai ngàn ba trăm năm mươi chín đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001565 ngày 26/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp Bản, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chư Sê;
- Các đương sự;
- Thị hành án DS huyện Chư Sê;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Bùi Thị Dậu